

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 91 /QĐ-UBND

Kbang, ngày 15 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 23/7/2018 của Hội đồng nhân dân huyện V/v phê chuẩn Quyết toán thu-chi ngân sách địa phương năm 2017;

Theo đề nghị của phòng Tài chính-KH huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 của huyện Kbang *(Theo các biểu mẫu chi tiết đính kèm theo Quyết định này)*.

Điều 2. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng HĐND-UBND Huyện, Trưởng phòng Tài chính-KH huyện, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Huyện tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- TT UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, VP, TH;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Phán

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-UBND ngày 15 /8/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	337.892.000	476.387.796	140,99
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	26.980.000	38.555.319	142,90
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	26.780.000	38.409.299	143,43
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	200.000	146.020	73,01
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	310.912.000	390.096.272	125,47
-	Thu bổ sung cân đối	282.210.000	282.210.000	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	28.702.000	107.886.272	375,88
3	Thu kết dư		36.812.456	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		10.923.749	-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	337.845.000	406.359.711	120,28
I	Chi cân đối ngân sách huyện	337.845.000	361.104.894	106,88
1	Chi đầu tư phát triển	21.005.000	43.867.396	208,84
2	Chi thường xuyên	308.876.000	314.038.199	101,67
3	Dự phòng ngân sách	6.514.000		-
4	Chi quản lý thông qua ngân sách	1.450.000	1.019.390	-
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.179.909	-
II	Chi các chương trình mục tiêu			-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		45.254.817	-

(Signature)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANH**

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-UBND ngày 15 /8/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	29.600.000	26.980.000	93.476.343	86.291.524	315,80	319,84
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	28.150.000	25.530.000	37.226.968	33.556.109	132,25	131,44
I	Thu nội địa	28.150.000	25.530.000	37.226.968	33.556.109	132,25	131,44
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	100.000	-	119.125	-	-	-
1.1	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	100.000		119.125			
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý			1.013.033			
2.1	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			195.003			
2.2	Thuế TNDN			1.643			
2.3	Thuế tài nguyên			816.387			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	11.960.000	11.960.000	13.080.606	13.080.606	109,37	109,37
4.1.1	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	11.020.000	11.020.000	11.593.749	11.593.749	105,21	105,21
4.1.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	90.000	90.000	213.179	213.179	236,87	236,87
4.1.3	Thuế TNDN	500.000	500.000	726.153	726.153	145,23	145,23
4.1.4	Thuế tài nguyên	350.000	350.000	547.524	547.524	156,44	156,44
4.1.5	Thuế môn bài			-	-	-	-
4.1.6	Thu khác			-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.090.000	3.090.000	3.749.083	3.749.083	121,33	121,33
6	Thuế bảo vệ môi trường					-	-
7	Lệ phí trước bạ	3.750.000	3.750.000	2.904.482	2.904.482	77,45	77,45
8	Thu phí, lệ phí	2.000.000	1.200.000	2.135.918	1.678.554	106,80	139,88
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			14.308	14.308	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			56.083	56.083	-	-
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	500.000	380.000	520.343	78.041	104,07	20,54
12	Thu tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000	10.762.253	10.762.253	269,06	269,06
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			2.075		-	-
14	Thu khác ngân sách và phạt các loại	2.550.000	1.150.000	2.566.009	1.063.387	100,63	92,47
15	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý và tiền chậm nộp	200.000		303.651	169.313	151,83	-
II	Thu viện trợ					-	-
B	THU QUẢN LÝ THÔNG QUA NGÂN SÁCH	1.450.000	1.450.000	4.867.260	4.792.210	335,67	330,50
C	THU HỒI KHOẢN CHI NĂM TRƯỚC			1.466.001	196.000		
D	THU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN CẤP TRÊN			2.179.909	11.000		
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			36.812.456	36.812.456	-	-
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			10.923.749	10.923.749	-	-

2/1



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-UBND ngày 15 /8/2018 của UBND huyện Khang)

Đơn vị: 1000 đồng

S tt	Chi tiêu	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Cộng 1	Huyện 2	Xã 3	Cộng 4	Huyện 5	Xã 6	Cộng 7=4/1	Huyện 8=5/2	Xã 9=6/3
A	TỔNG CHI NSDP	337.892.000	261.952.000	75.940.000	406.359.711	309.840.498	96.519.213	120,3	118,3	127,1
A	Chi cân đối ngân sách	336.442.000	260.502.000	75.940.000	336.415.211	260.792.948	75.622.264	100,0	100,1	99,6
I	Chi đầu tư phát triển	21.052.000	21.052.000	-	27.483.128	26.309.188	1.173.940	130,5	125,0	-
I	Chi đầu tư cho các dự án	21.052.000	21.052.000	-	27.483.128	26.309.188	1.173.940	130,5	125,0	-
	Trong đó: Chi theo lĩnh vực									
-	Sự nghiệp giáo dục	5.800.000	5.800.000		5.210.024	5.210.024		89,8	89,8	-
-	Khoa học công nghệ	845.000	845.000		533.674	533.674		63,2	63,2	-
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000	-	3.234.875	3.234.875		80,9	80,9	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-			-	-	-
II	Chi thường xuyên	308.876.000	234.431.000	74.445.000	308.932.083	234.483.759	74.448.324	100,0	100,0	100,0
	Trong đó									
1	Chi SN GD, ĐT và dạy nghề	157.914.000	157.371.000	543.000	159.332.240	158.957.399	374.841	100,9	101,0	69,0
2	Chi SN khoa học, công nghệ	350.000	350.000		350.000	350.000	-	100,0	100,0	-
III	Dự phòng (1)	6.514.000	5.019.000	1.495.000	-			-	-	-
B	Các khoản chi được QL qua NS	1.450.000	1.450.000	-	1.019.390	1.019.390	-	70,3	70,3	-
1	Chi từ nguồn đóng góp	-	-	-	1.019.390	1.019.390	-	-	-	-
2	Học phí (2)	1.000.000	1.000.000		-	-	-	-	-	-
3	Bán sản phẩm thu (3)	450.000	450.000		-	-	-	-	-	-

20/1

S tt	Chi tiêu	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã
C	Chi các chương trình mục tiêu				21.490.384	1.517.830	19.972.554			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				21.490.384	1.517.830	19.972.554			
1	Chương trình MTQG xây dựng NTM - Vốn đầu tư phát triển				16.384.268		16.384.268			
2	Chương trình MTQG xây dựng NTM - Vốn SN				5.106.116	1.517.830	3.588.286			
D	Chi nộp NS cấp trên	-	-	-	2.179.909	2.168.909	11.000	-	-	-
E	Chi chuyển nguồn	-	-	-	45.254.817	44.341.422	913.395	-	-	-

Ghi chú:

- (1) Chi Dự phòng Ngân sách 3.836.986.000 đồng; (Trong đó: Ngân sách cấp huyện: 3.492.373.000 đồng; Ngân sách cấp xã: 344.613.000 đồng) đã phân bổ vào các lĩnh vực chi theo quy định.
- (2) Học phí theo quy định theo đối ngoại ngân sách
- (3) Chi từ nguồn thu bán lâm sản tịch thu 723.537.000 đồng; đã phân bổ vào các lĩnh vực chi theo quy định.





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-UBND ngày 15 /8/2018 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	331.136.300	406.142.223	1,23
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	69.184.300	96.301.724	1,39
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	260.502.000	262.310.777	1,01
	<i>Trong đó:</i>			-
I	Chi đầu tư phát triển	21.052.000	26.309.188	1,25
I	Chi đầu tư cho các dự án	21.052.000	26.309.188	1,25
	<i>Trong đó:</i>			-
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.800.000	5.210.024	0,90
1.2	Chi khoa học và công nghệ	845.000	533.674	0,63
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	-
1.4	Chi văn hóa thông tin	-	1.855.668	-
1.5	Chi các hoạt động kinh tế	14.407.000	13.620.046	0,95
1.6	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	5.089.776	-
1.7	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-
II	Chi thường xuyên	234.431.000	236.001.589	1,01
	<i>Trong đó:</i>			-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	157.371.000	158.957.399	1,01
2	Chi khoa học và công nghệ	350.000	350.000	1,00
3	Chi y tế, dân số và gia đình	2.158.000	1.952.857	0,90
4	Chi văn hóa thông tin	1.738.000	1.716.750	0,99
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.235.000	1.252.405	1,01

Handwritten signature

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
6	Chi thể dục thể thao	533.000	490.864	0,92
7	Chi bảo vệ môi trường	3.584.000	1.180.865	0,33
8	Chi các hoạt động kinh tế	30.900.000	25.560.724	0,83
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.263.000	26.971.592	1,11
10	Chi bảo đảm xã hội	8.218.000	10.633.050	1,29
11	Chi khác	985.000	1.682.334	1,71
12	Chi an ninh - quốc phòng	3.096.000	5.252.748	1,70
III	Dự phòng ngân sách (1)	5.019.000		-
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.168.909	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	44.341.422	-
E	CHI QUẢN LÝ THÔNG QUA NGÂN SÁCH	1.450.000	1.019.390	0,70
1	Chi từ nguồn đóng góp		1.019.390	
2	Học phí (2)	1.000.000		
3	Bán lâm sản tích thu (3)	450.000		

Ghi chú:

- (1) Chi dự phòng ngân sách cấp huyện 3.492.373.000 đồng đã phân bổ vào các lĩnh vực chi theo quy định.
- (2) Học phí theo quy định theo đối ngoại ngân sách
- (3) Chi từ nguồn ban lâm sản tích thu 723.537.000 đồng đã phân bổ vào các lĩnh vực chi theo quy định.

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG		Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chiết toán			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	So sánh (%)		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
B																		
A		1		2			4	5	6	9	10	11	12	13,0	14,0			
6	Trường THPTCS Trầm Lập	2.618.373.000		2.618.373.000			2.615.773.000		2.499.701.021				11.6071.979	99,9	14,0	95,5	-	
7	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	4.814.013.000		4.814.013.000			4.814.013.000		4.813.997.304				13.696	100,0		100,0	-	
8	Trường TH Lê Trọng	5.138.002.000		5.138.002.000			5.138.002.000		5.093.551.376				44.450.624	100,0		99,1	-	
9	Trường TH Kim Đồng	1.338.139.000		1.338.139.000			1.338.139.000		1.337.654.844				484.136	100,0		100,0	-	
10	Trường TH Kổng Bửu La	2.663.417.000		2.663.417.000			2.663.417.000		2.656.412.335				7.004.445	100,0		99,7	-	
11	Trường PTDT Ban trị TH Lê Ku	5.701.928.000		5.701.928.000			5.673.415.420		5.563.477.837				109.937.583	99,5		97,6	-	
12	Trường PTDT Ban trị TH Lê Văn Tâm	5.532.334.000		5.532.334.000			5.532.334.000		5.464.777.173				67.556.827	100,0		98,8	-	
13	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.302.172.000		4.302.172.000			4.302.172.000		4.226.636.725				75.515.275	100,0		98,2	-	
14	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	2.779.380.000		2.779.380.000			2.779.380.000		2.779.380.000				0	100,0		100,0	-	
15	Trường TH Đê Bạt	4.207.991.000		4.207.991.000			4.207.991.000		4.099.886.109				108.104.891	100,0		97,4	-	
16	Trường PTDT Ban trị THPTCS Krong	3.493.348.000		3.493.348.000			3.493.221.983		3.351.030.269				142.191.714	100,0		95,9	-	
17	Trường PTDT Ban trị THPTCS Krong	3.723.468.000		3.723.468.000			3.710.777.000		3.669.631.204				41.145.796	99,7		98,6	-	
18	Trường TH Kổng Lương Khong	4.061.732.000		4.061.732.000			4.061.732.000		4.050.455.563				11.276.437	100,0		99,7	-	
19	Trường PTDT Ban trị TH Đắk Rong	5.120.847.000		5.120.847.000			5.118.766.500		4.972.745.062				146.021.438	100,0		97,1	-	
I.4.3 Bắc THCS		35.512.361.000	0	35.512.361.000			35.128.287.405	0	34.723.196.470	0	0	0	405.090.935	98,9		97,8	-	
1	Trường THCS Sơn Lang	1.707.847.000		1.707.847.000			1.706.806.500		1.695.768.526				11.037.974	99,9		99,3	-	
2	Trường THCS Chu Văn An	609.215.000		609.215.000			609.215.000		595.237.106				13.977.894	100,0		97,7	-	
3	Trường THCS Kổng Bửu La	2.475.644.000		2.475.644.000			2.475.644.000		2.396.072.350				79.571.650	100,0		96,8	-	
4	Trường THCS Quang Trung	2.186.214.000		2.186.214.000			2.186.214.000		2.186.214.000				0	100,0		100,0	-	
5	Trường PTDT Ban trị THCS Đắk Rong	2.455.518.000		2.455.518.000			2.441.774.700		2.373.154.083				68.620.617	99,4		96,6	-	
6	Trường PTDT Ban trị THCS Krong	3.172.614.000		3.172.614.000			3.145.530.715		3.071.814.795				73.715.920	99,1		96,8	-	
7	Trường PTDT Ban trị THCS Lê Ku	1.209.831.000		1.209.831.000			1.130.221.000		1.102.868.668				27.572.332	93,4		91,2	-	
8	Trường THCS Lê Hồng Phong	1.809.170.000		1.809.170.000			1.756.522.490		1.722.116.595				34.407.095	97,1		95,2	-	
9	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.933.391.000		2.933.391.000			2.933.391.000		2.660.997.257				0	100,0		100,0	-	
10	Trường THCS Tư Tung	2.736.554.000		2.736.554.000			2.697.604.000		2.660.997.257				36.696.743	98,6		97,2	-	
11	Trường THCS Kổng Lương Khong	2.624.666.000		2.624.666.000			2.624.666.000		2.624.666.000				59.710.710	100,0		100,0	-	
12	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.732.236.000		4.732.236.000			4.732.236.000		4.672.525.290				6.688.461.000	100,0		98,7	-	
13	Trường THCS Ban tào Nội trú Kbang	6.839.461.000		6.839.461.000			6.839.461.000		6.839.461.000				0	97,5		97,5	-	
I.4.4 Trung tâm GDNN & GD TX		1.861.059.000		1.861.059.000			1.723.893.000		1.554.761.887				1.601.31.113	92,6		83,5	-	
I.5 Các đơn vị tự nguyện khác		55.279.224.299	22.672.369.000	32.195.855.299	411.000.000	0	52.063.320.041	22.262.650.000	29.419.768.667	380.800.605	0	380.800.605	769	94,2	98,2	91,4	92,7	
1	Trạm khuyến nông	578.649.000		578.649.000			506.899.000		506.899.000				0	95,7		87,6	-	
2	Trạm Quản lý Thủy nông	3.781.937.299		3.431.937.299	350.000.000		3.620.192.319		3.289.578.339	330.614.000		330.614.000	0	95,7		95,9	94,5	
3	Văn phòng Điều phối chương trình NTM	116.250.000		55.250.000	61.000.000		100.645.605		50.458.231	50.186.605		50.186.605	769	86,6		91,3	82,3	
4	Trung tâm DS KHHGD	2.806.017.000		2.806.017.000			2.130.857.000		2.130.857.000				0	75,9		75,9	-	
5	Trung tâm VH - TT - TT	2.150.510.000		2.150.510.000			2.108.174.200		2.108.174.200				0	98,0		98,0	-	
6	Bài truyền thanh - truyền hình	1.323.317.000		1.323.317.000			1.252.404.704		1.252.404.704				0	94,6		94,6	-	
7	Nhà khách huyện	23.000.000		23.000.000			23.000.000		23.000.000				0	100,0		100,0	-	
8	BOL các dự án DTXC&B	34.805.545.000	22.672.369.000		12.133.176.000		34.064.122.000	22.262.650.000	11.801.472.000				0	97,9	98,2	97,3	-	
9	BOL Hà Giang Giáo dục - Đô thị	5.350.327.000		5.350.327.000			3.985.137.893		3.985.137.893				0	74,5		74,5	-	
10	BOL Quan xã huyện	2.925.305.000		2.925.305.000			2.925.305.000		2.925.305.000				0	100,0		100,0	-	
11	Công an huyện	1.418.367.000		1.418.367.000			1.346.482.300		1.346.482.300				0	94,9		94,9	-	
I.6 Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và nghề nghiệp		712.309.000	0	712.309.000	0	0	695.472.000	0	695.472.000	0	0	0	0	97,6		97,6	-	
1	Hội Chữ thập đỏ	318.069.000		318.069.000			318.069.000		318.069.000				0	100,0		100,0	-	
2	Ban đại diện hội người cao tuổi	78.264.000		78.264.000			78.264.000		78.264.000				0	100,0		100,0	-	
3	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	58.192.000		58.192.000			58.192.000		58.192.000				0	100,0		100,0	-	
4	Hội Cựu Thanh niên xung phong	95.592.000		95.592.000			95.442.000		95.442.000				0	99,8		99,8	-	
5	Hội Khuyến học	162.192.000		162.192.000			145.505.000		145.505.000				0	89,7		89,7	-	
I.7 Các đơn vị khác		9.007.613.733	2.516.875.230	6.490.738.503	0	0	8.958.378.733	2.516.875.230	6.441.503.503	0	0	0	0	99,5		99,2	-	
1	Bảo hiểm xã hội	181.500.000		181.500.000			181.500.000		181.500.000				0	100,0		100,0	-	
2	Ngân hàng chính sách xã hội	300.000.000		300.000.000			300.000.000		300.000.000				0	100,0		100,0	-	
3	Quỹ phát triển dân	2.516.875.230		2.516.875.230			2.516.875.230		2.516.875.230				0	100,0		100,0	-	
4	Hội đồng bồi thường HT&TĐC huyện Kbang	1.014.849.780		1.014.849.780			1.002.849.780		1.002.849.780				0	98,8		98,8	-	
5	Trạm Chăn nuôi và Thú y	78.000.000		78.000.000			70.100.000		70.100.000				0	89,9		89,9	-	

21/5

STT		Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)			
			Chi chương trình MTQG					Chi thường xuyên					Chi chương trình MTQG					Chi thường xuyên								
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
A		B		1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13,0	14,0	-	-	-	-							
6	Tòa án Nhân dân Huyện Krông		50.000.000	-	-	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-							
7	Hải Kiên làm Huyện Krông		513.358.000	-	-	491.079.000	-	491.079.000	-	-	-	-	-	95,7	-	95,7	-	-	-							
8	Trường THPT Anh hùng Núp		10.800.000	-	-	10.800.000	-	10.800.000	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-							
9	Trường THPT Lương Thị Vinh		24.260.000	-	-	24.260.000	-	24.260.000	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-							
10	Ngân sách tỉnh		2.168.909.123	-	-	2.168.909.123	-	2.168.909.123	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-							
10	Chi cục thi hành án		10.000.000	-	-	10.000.000	-	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
11	Chi hoàn trả tiền sử dụng đất		35.305.600	-	-	35.305.600	-	35.305.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
12	Chi tiền điện hộ nghèo		2.103.756.000	-	-	2.096.700.000	-	2.096.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
-	Xã Đắk Smaur		45.423.000	-	-	45.423.000	-	45.423.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
-	Xã Đông		117.894.000	-	-	117.894.000	-	117.894.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
-	Xã Nghĩa An		86.681.000	-	-	86.681.000	-	86.681.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
-	Xã Tân Thuận		193.680.000	-	-	192.504.000	-	192.504.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
-	Xã Kông Long Khong		190.022.000	-	-	190.022.000	-	190.022.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
-	Xã Lơ Ku		147.196.000	-	-	147.196.000	-	147.196.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
-	Xã Kông Bô La		115.296.000	-	-	115.296.000	-	115.296.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
-	Xã Đắk Hư		19.992.000	-	-	19.992.000	-	19.992.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
-	Thị trấn Krông		188.160.000	-	-	187.572.000	-	187.572.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
-	Xã Sơn Lang		153.468.000	-	-	153.468.000	-	153.468.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
-	Xã Kông Phe		84.476.000	-	-	84.476.000	-	84.476.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
-	Xã Kông		333.298.000	-	-	333.298.000	-	333.298.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
-	Xã Sơ Pui		159.936.000	-	-	159.948.000	-	159.948.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
-	Xã Đắk Rong		268.234.000	-	-	263.530.000	-	263.530.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
II CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH			3.616.125.000	0	0	3.492.373.000	0	3.492.373.000	96,6	-	96,6	-	95,0	-	96,6	-	-	-	-							
1	Phòng Kinh tế Hạ Tầng		2.496.164.000	-	-	2.372.412.000	-	2.372.412.000	95,0	-	95,0	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-							
2	BCH Quân sự huyện		980.961.000	-	-	980.961.000	-	980.961.000	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-							
3	Ủy ban mặt trận tổ quốc		72.600.000	-	-	72.600.000	-	72.600.000	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-							
4	BQL hạ tầng giao thông đô thị		66.400.000	-	-	66.400.000	-	66.400.000	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-							
III CHI BỔ SUNG CỎ MÚC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			96.301.724.359	0	0	96.301.724.359	0	96.301.724.359	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-							
1	Xã Đắk Smaur		5.558.989.000	-	-	5.558.989.000	-	5.558.989.000	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-							
2	Xã Đông		8.644.752.000	-	-	8.644.752.000	-	8.644.752.000	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-							
3	Xã Nghĩa An		5.955.536.000	-	-	5.955.536.000	-	5.955.536.000	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-							
4	Xã Tân Thuận		8.497.486.000	-	-	8.497.486.000	-	8.497.486.000	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-							
5	Xã Kông Long Khong		7.765.719.000	-	-	7.765.719.000	-	7.765.719.000	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-							
6	Xã Lơ Ku		7.393.149.500	-	-	7.393.149.500	-	7.393.149.500	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-							
7	Xã Kông Bô La		6.876.427.000	-	-	6.876.427.000	-	6.876.427.000	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-							
8	Xã Đắk Hư		4.355.651.859	-	-	4.355.651.859	-	4.355.651.859	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-							
9	Thị trấn Krông		5.349.547.000	-	-	5.349.547.000	-	5.349.547.000	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-							
10	Xã Sơn Lang		6.753.674.000	-	-	6.753.674.000	-	6.753.674.000	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-							
11	Xã Kông Phe		5.853.227.000	-	-	5.853.227.000	-	5.853.227.000	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-							
12	Xã Kông		9.288.379.000	-	-	9.288.379.000	-	9.288.379.000	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-							
13	Xã Sơ Pui		5.955.276.000	-	-	5.955.276.000	-	5.955.276.000	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-							
14	Xã Đắk Rong		8.053.911.000	-	-	8.053.911.000	-	8.053.911.000	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-							
VII CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SÁT (ngân sách)			41.810.144.018	-	-	41.810.144.018	-	41.810.144.018	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-UBND ngày 15 /8/2018 của UBND huyện Kbang)

Đơn vị: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)						
				Bổ sung có mục tiêu			Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					
				Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định					Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	69.184.300	66.956.300	2.228.000	0	2.228.000	0	96.301.724	66.956.300	29.345.424	0	8.821.424	20.524.000	139,20	100,00	1317,12		395,93	
1	Thị trấn Kbang	4.399.207	4.247.449	151.758		151.758		5.349.547	4.247.449	1.102.098		1.102.098	0	121,60	100,00	726,22		726,22	
2	Xã Đông	4.227.616	4.102.475	125.141		125.141		8.644.752	4.102.475	4.542.277		2.175.277	2.367.000	204,48	100,00	3629,73		1738,26	
3	Xã Nghĩa An	3.792.364	3.695.280	97.084		97.084		5.955.536	3.695.280	2.260.256		348.256	1.912.000	157,04	100,00	2328,14		358,72	
4	Xã Đăk Hlor	3.787.776	3.689.072	98.704		98.704		4.355.652	3.689.072	666.580		666.580	0	114,99	100,00	675,33		675,33	
5	Xã Lơ Ku	5.508.732	5.318.454	190.278		190.278		7.393.150	5.318.454	2.074.696		527.696	1.547.000	134,21	100,00	1090,35		277,33	
6	Xã Kông Bơ La	4.937.496	4.771.692	165.804		165.804		6.876.427	4.771.692	2.104.735		492.735	1.612.000	139,27	100,00	1269,41		297,18	
7	Xã K. Long Khlong	5.712.180	5.522.251	189.929		189.929		7.765.719	5.522.251	2.243.468		631.468	1.612.000	135,95	100,00	1181,21		332,48	
8	Xã Tơ Tung	6.200.690	5.947.521	253.169		253.169		8.497.486	5.947.521	2.549.965		482.965	2.067.000	137,04	100,00	1007,22		190,77	
9	Xã Sơ Păi	4.254.676	4.161.064	93.612		93.612		5.955.276	4.161.064	1.794.212		182.212	1.612.000	139,97	100,00	1916,65		194,65	
10	Xã Sơm Lang	5.105.474	4.920.636	184.838		184.838		6.753.674	4.920.636	1.833.038		286.038	1.547.000	132,28	100,00	991,70		154,75	
11	Xã Krong	7.517.364	7.187.292	330.072		330.072		9.288.379	7.187.292	2.101.087		524.087	1.577.000	123,56	100,00	636,55		158,78	
12	Xã Đăk Rong	6.313.580	6.096.667	216.913		216.913		8.053.911	6.096.667	1.957.244		380.244	1.577.000	127,56	100,00	902,32		175,30	
13	Xã Kon Phe	3.823.234	3.754.957	68.277		68.277		5.853.227	3.754.957	2.098.270		551.270	1.547.000	153,10	100,00	3073,17		807,40	
14	Xã Đăk Smar	3.603.911	3.541.490	62.421		62.421		5.558.989	3.541.490	2.017.499		470.499	1.547.000	154,25	100,00	3232,08		753,75	

(Kèm theo Quyết định số 94 /QĐ-UBND ngày 15 /8/2018 của UBND huyện Khang)

ĐVT: đồng

S T T		Nội dung	Tổng số	Dự toán giao			Quyết toán											So sánh (%)		
				Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia NTM											Trong đó		
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó			Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
							Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra		Vốn ngoài nước	Tổng số	Chia ra			Vốn ngoài nước		
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3			
	TỔNG SỐ	22.173.000.000	16.950.000.000	5.223.000.000	21.490.383.975	16.384.268.000	5.106.115.975	21.490.383.975	16.384.268.000	16.384.268.000	0	5.106.115.975	5.106.115.975	0	96,9	96,7	97,8			
I	NS cấp huyện	1.649.000.000	0	1.649.000.000	1.517.829.605	0	1.517.829.605	1.517.829.605	0	0	0	1.517.829.605	1.517.829.605	0	92,0	0,0	92,0			
1	Phòng Lao động	75.000.000		75.000.000	73.880.000		73.880.000	73.880.000				73.880.000	73.880.000		98,5	0,0	98,5			
2	Phòng NN&PTNT	303.000.000		303.000.000	203.359.000		203.359.000	203.359.000				203.359.000	203.359.000		67,1	0,0	67,1			
3	VP điều phối NTM	61.000.000		61.000.000	50.186.605		50.186.605	50.186.605				50.186.605	50.186.605		82,3	0,0	82,3			
4	Phòng K.T.H.T	860.000.000		860.000.000	859.790.000		859.790.000	859.790.000				859.790.000	859.790.000		100,0	0,0	100,0			
5	Trạm quản lý thủy nông	350.000.000		350.000.000	330.614.000		330.614.000	330.614.000				330.614.000	330.614.000		94,5	0,0	94,5			
II	Ngân sách xã	20.524.000.000	16.950.000.000	3.574.000.000	19.972.554.370	16.384.268.000	3.588.286.370	19.972.554.370	16.384.268.000	16.384.268.000	0	3.588.286.370	3.588.286.370	0	97,3	96,7	100,4			
1	Xã Đông	2.367.000.000	2.000.000.000	367.000.000	2.101.785.000	1.749.890.000	351.895.000	2.101.785.000	1.749.890.000	1.749.890.000		351.895.000	351.895.000		88,8	87,5	95,9			
2	Xã Lư Ku	1.547.000.000	1.295.000.000	252.000.000	1.541.873.600	1.289.187.000	252.686.600	1.541.873.600	1.289.187.000	1.289.187.000		252.686.600	252.686.600		99,7	99,6	100,3			
3	Xã Nghĩa An	1.912.000.000	1.545.000.000	367.000.000	1.612.554.000	1.253.569.000	358.985.000	1.612.554.000	1.253.569.000	1.253.569.000		358.985.000	358.985.000		84,3	81,1	97,8			
4	Xã Tư Tung	2.067.000.000	1.750.000.000	317.000.000	2.105.662.000	1.748.182.000	357.480.000	2.105.662.000	1.748.182.000	1.748.182.000		357.480.000	357.480.000		101,9	99,9	112,8			
5	Xã Sơ Pai	1.612.000.000	1.295.000.000	317.000.000	1.602.700.000	1.292.132.000	310.568.000	1.602.700.000	1.292.132.000	1.292.132.000		310.568.000	310.568.000		99,4	99,8	98,0			
6	Xã K. Bô La	1.612.000.000	1.295.000.000	317.000.000	1.613.180.000	1.295.000.000	318.180.000	1.613.180.000	1.295.000.000	1.295.000.000		318.180.000	318.180.000		100,1	100,0	100,4			
7	Xã K. Long Khong	1.612.000.000	1.295.000.000	317.000.000	1.615.337.000	1.290.227.000	325.110.000	1.615.337.000	1.290.227.000	1.290.227.000		325.110.000	325.110.000		100,2	99,6	102,6			
8	Xã Krong	1.577.000.000	1.295.000.000	282.000.000	1.596.862.070	1.294.969.000	301.893.070	1.596.862.070	1.294.969.000	1.294.969.000		301.893.070	301.893.070		101,3	100,0	107,1			
9	Xã Đắk Rong	1.577.000.000	1.295.000.000	282.000.000	1.541.500.000	1.295.000.000	246.500.000	1.541.500.000	1.295.000.000	1.295.000.000		246.500.000	246.500.000		97,7	100,0	87,4			
10	Xã Sơn Lang	1.547.000.000	1.295.000.000	252.000.000	1.537.610.000	1.290.110.000	247.500.000	1.537.610.000	1.290.110.000	1.290.110.000		247.500.000	247.500.000		99,4	99,6	98,2			
11	Xã Kon Phe	1.547.000.000	1.295.000.000	252.000.000	1.543.941.700	1.291.003.000	252.938.700	1.543.941.700	1.291.003.000	1.291.003.000		252.938.700	252.938.700		99,8	99,7	100,4			
12	Xã Đắk Smar	1.547.000.000	1.295.000.000	252.000.000	1.559.549.000	1.294.999.000	264.550.000	1.559.549.000	1.294.999.000	1.294.999.000		264.550.000	264.550.000		100,8	100,0	105,0			